CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG BA	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SONG BA JOINT STOCK COMPANY	***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** ***Independence - Freedom - Happiness***
Số/No: 476 /SBA-TCKT	*Đà Nẵng, ngày 15 tháng 10 năm 2026.* *Da Nang, 15 October 2026.*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
INFORMATION DISCLOSURE PERIODIC

Kính gửi/ To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission;*
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ *Vietnam Exchange;*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *HoChiMinh Stock Exchange.*

1. Tên tổ chức/ *Organization name*: Công ty Cổ phần Sông Ba/ *Song Ba Joint Stock Company.*
   - Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: **SBA**
   - Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: 573 Núi Thành – P. Hoà Cường –TP. Đà Nẵng/ *573 Nui Thanh, Hoa Cuong Ward, Da Nang City.*
   - Điện thoại/ *Telephone* : 0236.3653592 – 0236.2215592;
   - Fax : 0236.3653593
   - Email : sba2007@songba.vn

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure:*

Báo cáo tài chính giữa niên độ quý 3 năm 2026 của Công ty cổ phần Sông Ba/ *Interim financial statements Quarter 3/2026 of Song Ba Joint Stock Company.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 15/10/2026 tại đường dẫn/ *This information was published on the company's website on 15/10/2026, as in the link:* https://songba.vn/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG BA
Ký ngày: 15/10/2026 10:53:40

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Trân trọng/ *Yours truly.*

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người đại diện theo pháp luật/ *Legal representative*
TỔNG GIÁM ĐỐC
General Director

Nguyễn Hùng Việt

Nơi nhận/Recipient
- Như trên/As above
- TCHC/Administrative Department;
- Lưu: TC-KT, VTh/Save: Financial Accounting department; Documentary department.

Tài liệu đính kèm/ Attachment:
- *Báo cáo tài chính quý 3/2026 của Công ty cổ phần Sông Ba.*
- *Interim financial statements Quarter 3/2026 of Song Ba Joint Stock Company.*

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG BA
Địa chỉ: 573 Núi Thành - Tp.Đà Nẵng
Điện thoại: 0236.3653592 – 2215592 Fax: 0236.3653593
Email: sba2007@songba.vn Website: www.songba.vn
Mã chứng khoán: **SBA** Sàn giao dịch: **HoSE**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ III NĂM 2026

Đà Nẵng, tháng 10 năm 2026

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG BA
Địa chỉ: 573 Núi Thành - Thành phố Đà Nẵng

Mẫu số B 01a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ III NĂM 2026

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+...+160)	**100**		**130.715.526.574**	**189.228.728.551**
I Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**42.678.509.607**	**71.626.422.720**
1 Tiền	111	V.01	9.574.920.566	1.626.422.720
2 Các khoản tương đương tiền	112	V.01	33.103.589.041	70.000.000.000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**36.457.972.603**	-
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.02	36.457.972.603	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**48.920.856.555**	**114.547.986.564**
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	45.084.757.526	113.537.014.276
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.127.321.944	428.132.249
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4 Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5 Các khoản phải thu khác	135	V.04	708.777.085	582.840.039
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		-	-
7 Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV Hàng tồn kho	**140**		**1.760.154.860**	**1.396.498.842**
1 Hàng tồn kho	141	V.05	1.760.154.860	1.396.498.842
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	-
V Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**			
VI Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**898.032.949**	**1.657.820.425**
1 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.10	142.841.529	95.950.125
2 Thuế GTGT được khấu trừ	162		755.191.420	859.549.760
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	702.320.540
4 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	164		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+...+270)	**200**		**945.266.874.502**	**973.139.387.074**
I Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	**25.000.000**
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2 Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4 Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5 Phải thu dài hạn khác	215	V.04	-	25.000.000
6 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II Tài sản cố định	**220**		**904.007.199.645**	**925.490.282.853**
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	898.709.091.625	920.110.588.993
- Nguyên giá	222		1.696.663.764.263	1.695.178.785.848
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(797.954.672.638)	(775.068.196.855)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.08	5.298.108.020	5.379.693.860
- Nguyên giá	228		6.021.967.408	6.021.967.408
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(723.859.388)	(642.273.548)
III Tài sản sinh học dài hạn	**230**			
IV Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		-	-
V Tài sản dở dang dài hạn	**250**	V.06	**597.762.466**	**2.829.138.411**
1 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		597.762.466	2.829.138.411
VI Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		-	-
VII Tài sản dài hạn khác	**270**		**40.661.912.391**	**44.794.965.810**
1 Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.10	37.752.313.110	41.896.046.529
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.16	-	-
3 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		2.909.599.281	2.898.919.281
4 Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**280**		**1.075.982.401.076**	**1.162.368.115.625**

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
A-	**NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)**	**300**		**71.653.547.586**	**110.137.465.210**
I	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**46.016.214.257**	**77.508.131.880**
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		797.599.234	3.915.115.319
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		204.000.000	19.500.000
3	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.12	14.469.858.864	13.374.060.614
4	Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.13	11.554.110.476	29.376.767.570
5	Phải trả người lao động	315		2.828.454.119	18.759.233.531
6	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.14	83.875.425	837.807.919
7	Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8	Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
10	Phải trả ngắn hạn khác	320	V.15	368.206.543	1.235.587.834
11	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.11	9.322.666.668	9.322.666.668
12	Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6.387.442.928	667.392.425
14	Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II	**Nợ dài hạn**	**330**	V.11	**25.637.333.329**	**32.629.333.330**
1	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
3	Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
6	Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	338		-	-
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		25.637.333.329	32.629.333.330
9	Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	V.16	-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
B-	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=411+...+420)**	**400**	V.17	**1.004.328.853.490**	**1.052.230.650.415**
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		604.882.610.000	604.882.610.000
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		604.882.610.000	604.882.610.000
-	Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		2.076.396.829	2.076.396.829
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		59.837.880.081	59.837.880.081
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		337.531.966.580	385.433.763.505
-	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		264.771.836.716	215.838.017.254
-	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		72.760.129.864	169.595.746.251
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1.075.982.401.076**	**1.162.368.115.625**

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc
Trương Ngọc Hùng	Phạm Thái Hùng	Nguyễn Hùng Việt

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG BA

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG BA
Địa chỉ: 573 Núi Thành - Thành phố Đà Nẵng

Mẫu số B 02a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2024 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ III NĂM 2026

Từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**55.206.527.387**	**101.786.771.811**	**175.792.795.579**	**242.052.801.852**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.3	55.206.527.387	101.786.771.811	175.792.795.579	242.052.801.852
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	25.655.536.980	40.678.055.204	73.877.729.931	95.465.194.741
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**29.550.990.407**	**61.108.716.607**	**101.915.065.648**	**146.587.607.111**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐS đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.5	1.053.265.328	228.722.514	3.805.211.691	1.391.562.579
8. Chi phí tài chính	23	VI.6	730.156.362	1.626.783.399	2.129.516.724	4.851.911.522
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*24*		*730.156.362*	*1.602.351.581*	*2.129.516.724*	*4.778.616.068*
9. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.707.744.311	7.788.448.662	13.472.302.750	16.118.186.240
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**26.166.355.062**	**51.922.207.060**	**90.118.457.865**	**127.009.071.928**
12. Thu nhập khác	31	VI.7	557.589.681	168.795.632	887.137.771	487.435.663
13. Chi phí khác	32	VI.8	191.321.694	168.795.632	549.926.280	487.435.663
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**366.267.987**	-	**337.211.491**	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**26.532.623.049**	**51.922.207.060**	**90.455.669.356**	**127.009.071.928**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	5.356.895.942	10.411.979.853	17.695.539.492	24.789.767.578
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**21.175.727.107**	**41.510.227.207**	**72.760.129.864**	**102.219.304.350**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	350	686	1.203	1.690
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	350	686	1.203	1.690

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc
Trương Ngọc Hùng	Phạm Thái Hùng	Nguyễn Hùng Việt

M.S.D.N: 0400438955 CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG BA P. HÒA CƯỜNG - TP. ĐÀ NẴNG

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG BA
Địa chỉ: 573 Núi Thành - Thành phố Đà Nẵng

Mẫu số B 03a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ III NĂM 2026

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		239.476.888.798	231.604.963.788
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(52.521.842.345)	(48.862.545.364)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03		(31.415.535.789)	(16.775.625.328)
4 Tiền lãi vay đã trả	04		(2.137.631.275)	(2.323.269.833)
5 Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(29.140.844.803)	(20.387.496.398)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		21.349.369.987	20.164.869.507
7 Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(25.718.106.256)	(29.780.801.315)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		**119.892.298.317**	**133.640.095.057**
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.513.920.063)	(257.021.043)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các khoản dài hạn khác	22			
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(35.000.000.000)	-
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.448.780.184	1.174.884.497
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		**(34.065.139.879)**	**917.863.454**
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2 Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3 Tiền thu từ đi vay	33			
4 Tiền trả nợ gốc vay	34		(6.992.000.001)	(6.992.000.001)
5 Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(107.783.071.550)	(89.778.516.027)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	***40***		**(114.775.071.551)**	**(96.770.516.028)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(28.947.913.113)**	**37.787.442.483**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**71.626.422.720**	**14.396.756.870**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**42.678.509.607**	**52.184.199.353**

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc
Trương Ngọc Hùng	Phạm Thái Hùng	Nguyễn Hùng Việt

M.S.D.N: 0400439955 C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG BA P. HÒA CƯỜNG - TP. ĐÀ NẴNG

Mẫu số B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/BTC-TT
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Điện năng.
3. **Ngành nghề kinh doanh:**
   - Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
   - Sản xuất kinh doanh điện năng;
   - Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình, khảo sát, thiết kế xây dựng các công trình thủy điện có công suất đến 30MW, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV;
   - Tư vấn giám sát xây dựng, quản lý dự án các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV;
   - Khai thác khoáng sản và nạo vét lòng hồ;
   - Tư vấn đào tạo nghề (quản lý, vận hành nhà máy thủy điện);
   - Tư vấn giải pháp về môi trường, tái định canh, tái định cư;
   - Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện;
   - Lắp đặt thiết bị cho các công trình xây dựng;
   - Sửa chữa, bảo dưỡng nhà máy thủy điện;
   - Kinh doanh vật liệu xây dựng bán tại chân công trình;
   - Kinh doanh vật tư, thiết bị cơ điện.
4. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.**

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. **Kỳ kế toán năm:** Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. **Chế độ kế toán áp dụng**:

Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Báo cáo tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn của từng chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính và chế độ kế toán hiện hành mà doanh nghiệp đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ (Trên máy vi tính).

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị Đồng Việt Nam trong kế toán. Các khoản tương đương tiền gồm: các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư tại thời điểm lập báo cáo phù hợp với chuẩn mực kế toán số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".
- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các đồng tiền khác phát sinh được quy đổi sang đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Cuối kỳ các khoản nợ và tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá mua của Ngân hàng có phát sinh giao dịch công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác:
  - Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
  - Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.
- Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên vật liệu nhập kho theo giá mua thực tế và các chi phí mua liên quan.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước xuất trước.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Phương pháp lập dự phòng trên cơ sở giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho theo chuẩn mực kế toán số 02 "Hàng tồn kho" và theo nguyên tắc thận trọng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình): Ghi nhận theo nguyên giá: giá gốc và các chi phí mua liên quan. Trong bảng cân đối kế toán được phản ánh qua 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình): Phương pháp khấu hao theo đường thẳng; phương pháp khấu hao theo sản lượng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ và Thông tư 147/2016/TT-BTC, ngày 13/10/2016 về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình xây dựng hoàn thành thì chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

6. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ:

- Chi phí chờ phân bổ: bao gồm các khoản chi phí mua sắm, trang bị phục vụ sản xuất kinh doanh và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả:

- Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác:

  • Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;

  • Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

- Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Được ghi nhận là những khoản chi phí phải trả mà đã được lập kế hoạch trong sản xuất.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

  + Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu.

  + Vốn khác của chủ sở hữu: Là giá trị các khoản được bổ sung từ lợi nhuận chưa phân phối sau khi đã trừ thuế TNDN phải nộp.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Việc ghi nhận doanh thu bán hàng của doanh nghiệp tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu

nhập khác". Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính: Việc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính).

12. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.
- Hiện tại Công ty có 03 chi nhánh trực thuộc
  - Chi nhánh NMTĐ Khe Diên được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400439955-001 ngày 10/09/2007.
  - Chi nhánh NMTĐ Krông H'Năng được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400439955-002 ngày 12/12/2008.
  - Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Ba – Trung tâm Tư vấn và Kiểm định An toàn Đập được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400439955-003 ngày 18/03/2013.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt	801.252.008	959.018.687
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.773.668.558	667.404.033
+ VNĐ	8.773.668.558	667.404.033
+ USD		
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền	33.000.000.000	70.000.000.000
Lãi dự thu kỳ hạn dưới 3 tháng	103.589.041	
Cộng	**42.678.509.607**	**71.626.422.720**

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
a. Ngắn hạn	36.457.972.603	36.457.972.603	-	-
- Giá gốc	35.000.000.000	35.000.000.000		
+ Hợp đồng tiền gửi tại ABBank số 02/2026	*5.000.000.000*	*5.000.000.000*		
+ Hợp đồng tiền gửi tại OCB số 82982009	*10.000.000.000*	*10.000.000.000*		
+ Hợp đồng tiền gửi tại EVNFinance số 08042026	*20.000.000.000*	*20.000.000.000*		
- Lãi dự thu tiền gửi ngắn hạn trên 3 tháng	1.457.972.603	1.457.972.603		
b. Dài hạn	-	-		
Cộng	**36.457.972.603**	**36.457.972.603**	**-**	**-**

3. Phải thu của khách hàng

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Phải thu của khách hàng khác	478.944.972	1.162.417.658
- Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
+ Tổng Công ty điện lực miền Trung	1.715.976.146	24.285.201.576
+ Công ty Mua bán điện	42.889.836.408	87.978.281.146
+ Công ty TNHH Bảo Phúc Tâm	-	54.064.948
+ Công ty Điện lực Đà Nẵng	-	57.048.948
b. Phải thu của khách hàng dài hạn		
Cộng	**45.084.757.526**	**113.537.014.276**

4. Các khoản phải thu khác

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn	**708.777.085**		**582.840.039**	
- Các khoản phải thu khác	414.009.861	-	578.335.832	-
- Tạm ứng SXKD, SCBD và các dự án bên ngoài	269.767.224	-	4.504.207	
- Ký cược ký quỹ	25.000.000	-		-
b. Dài hạn	-		**25.000.000**	
- Ký cược ký quỹ		-	25.000.000	-
- Phải thu khác	-	-	-	-
Cộng	**708.777.085**	**-**	**607.840.039**	**-**

5. Hàng tồn kho

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	462.600.114	-	302.047.874	-
Công cụ, dụng cụ	887.107.713	-	966.131.204	-
Chi phí SX, KD dở dang	410.447.033	-	128.319.764	-
Cộng	**1.760.154.860**	**-**	**1.396.498.842**	**-**

6. Tài sản dở dang dài hạn

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
- Chi phí đo đạt, cắm mốc đường vận hành NMTĐ Khe Diên	248.779.633	248.779.633	248.779.633	248.779.633
- Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ H2 NMTĐ Krông H'năng	-	-	766.396.778	766.396.778
- Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ H3 NMTĐ Khe Diên	295.340.055	295.340.055	1.813.962.000	1.813.962.000
- Đầu tư hệ thống thiết bị phục vụ vận hành thị trường điện NMTĐ Khe Diên	53.642.778	53.642.778		
Cộng	**597.762.466**	**597.762.466**	**2.829.138.411**	**2.829.138.411**

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, Vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	1.221.532.374.806	391.167.286.765	80.999.141.605	1.479.982.672	1.695.178.785.848
Mua trong kỳ	-	-	1.484.978.415	-	1.484.978.415
XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác					-
Số cuối kỳ	**1.221.532.374.806**	**391.167.286.765**	**82.484.120.020**	**1.479.982.672**	**1.696.663.764.263**
Khấu hao					-
Số đầu năm	**383.268.866.680**	**326.221.621.026**	**64.570.386.199**	**1.007.322.950**	**775.068.196.855**
năm	13.345.922.404	8.633.825.467	769.542.534	137.185.378	22.886.475.783
Phân loại lại	-	-		-	-
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác					-
Số cuối kỳ	**396.614.789.084**	**334.855.446.493**	**65.339.928.733**	**1.144.508.328**	**797.954.672.638**
Giá trị còn lại					-
Số đầu năm	838.263.508.126	64.945.665.739	16.428.755.406	472.659.722	920.110.588.993
Số cuối kỳ	**824.917.585.722**	**56.311.840.272**	**17.144.191.287**	**335.474.344**	**898.709.091.625**

- Giá trị còn lại cuối quý của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 100,34 tỷ đồng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 177,15 tỷ đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.
- Ngày 29/06/2011, Sở Tài chính Thành phố Đà Nẵng đã có Quyết định số 293/QĐ-STC "V/v: Phê duyệt Phương án thay đổi thời gian sử dụng tài sản cố định của Công ty cổ phần Sông Ba – NMTĐ Krông H'Năng". Theo đó, Điều chỉnh thời gian sử dụng của nhóm TSCĐ Vật kiến trúc tăng từ 30 năm lên 50 năm, nhóm máy móc, thiết bị tăng từ 10 năm lên 15 năm.
- Ngày 14/10/2013, Bộ Tài chính có công văn số 13633/BTC-TCDN "V/v phương pháp trích khấu hao TSCĐ" theo đó Bộ Tài chính thống nhất với đề nghị của Công ty Cổ phần Sông Ba về việc Công ty tiếp tục khấu hao TSCĐ theo phương pháp số lượng, khối lượng

sản phẩm đối với các tài sản cố định trực tiếp tham gia sản xuất điện năng mà Công ty đã đăng ký với Cục thuế Thành phố Đà Nẵng với điều kiện Công ty Cổ phần Sông Ba phải đảm bảo cân đối đủ nguồn để trả nợ vay đầu tư của các tổ chức tín dụng và thời gian trích khấu hao không được vượt quá tuổi thọ kỹ thuật của tài sản.

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	5.175.261.800	846.705.608	6.021.967.408
Tăng trong kỳ	-		
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**5.175.261.800**	**846.705.608**	**6.021.967.408**
Khấu hao			
Số dư đầu năm	-	642.273.548	642.273.548
Khấu hao tăng trong kỳ		81.585.840	81.585.840
Khấu hao Giảm trong kỳ			-
Số dư cuối kỳ	-	**723.859.388**	**723.859.388**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	5.175.261.800	204.432.060	5.379.693.860
Tại ngày cuối quý	**5.175.261.800**	**122.846.220**	**5.298.108.020**

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

- Quyền sử dụng đất xây dựng Văn phòng Công ty đưa vào sử dụng và thời gian sử dụng là vô thời hạn

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Nhà cửa, Vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm					-
Thuê tài chính trong kỳ					-
Mua lại TSCĐ thuê tài chính					-
Tăng khác					-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính					-
T/lý, nhượng bán					-
Giảm khác					-
Số cuối kỳ	-	-	-	-	-
Giá trị HMLK					-
Số đầu năm					-
Khấu hao trong kỳ					-
Mua lại TSCĐ thuê tài chính					-
Tăng khác					-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính					-
Giảm khác					-
Số cuối kỳ	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại					-
Số đầu năm					-
Số cuối kỳ	-	-	-	-	-

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10. Chi phí chờ phân bổ

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	**142.841.529**	**95.950.125**
Chi phí sửa chữa, bảo hiểm, chi phí khác	142.841.529	95.950.125
b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	**37.752.313.110**	**41.896.046.529**
Chi phí CCDC còn phân bổ	463.939.125	688.832.726
Chi phí trả trước khác	37.288.373.985	41.207.213.803
Cộng	**37.895.154.639**	**41.991.996.654**

11. Vay ngắn hạn, dài hạn

a. Nợ dài hạn đến hạn trả	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Nợ dài hạn đến hạn trả và vay ngắn hạn	9.322.666.668	9.322.666.668
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (i)	*9.322.666.668*	*9.322.666.668*
Cộng	**9.322.666.668**	**9.322.666.668**

b. Vay dài hạn kỳ hạn trả trên một năm	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Vay dài hạn kỳ hạn trả trên một năm	25.637.333.329	32.629.333.330
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (i)	*25.637.333.329*	*32.629.333.330*
Cộng	**25.637.333.329**	**32.629.333.330**

* Thuyết minh khác:

(i) Tại Ngày 13/06/2024, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn số 130-005-170-815 với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – CN Đà Nẵng. Đây là khoản vay dài hạn với hạn mức 55.936.000.000 đồng, thời hạn vay 71 tháng kể từ ngày giải ngân, để tái tài trợ khoản vay tại Ngân hàng TMCP Phương Đông CN trung Việt (ii) hợp đồng tín dụng 0057/2019/HĐTD-OCB-DN.

- Khoản vay chịu lãi suất theo thông báo của Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – CN Đà Nẵng và được điều chỉnh 1 quí/1 lần.
- Mục đích của khoản vay Tái tài trợ Dự án Mở rộng NMTĐ Khe Diên (cho vay mua nợ của Công ty tại OCB – CN Trung Việt hợp đồng tín dụng 0057/2019/HĐTD-OCB-DN)

12. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
- Cổ tức phải trả	*14.469.858.864*	*13.374.060.614*
Cộng	**14.469.858.864**	**13.374.060.614**

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.612.377.677	3.572.474.716
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.356.889.942	16.802.195.253
Thuế thu nhập cá nhân	93.796.412	179.263.152
Thuế tài nguyên	2.314.847.785	4.760.723.293
Phí dịch vụ môi trường rừng	1.176.198.660	4.062.111.156
Cộng	**11.554.110.476**	**29.376.767.570**

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Lãi vay phải trả	44.825.425	52.939.976
- Lãi vay DA mở rộng NMTĐ Khe Diên (HĐ 130)	44.825.425	52.939.976
Chi phí thực hiện các dự án bên ngoài	39.050.000	784.867.943
- Cắm mốc chỉ giới BV lòng hồ TĐ A Vương 3		66.203.526
- Quan trắc thuỷ văn NMTĐ Huy Măng		82.685.666
- Chi phí quan trắc đập chu kỳ 3 ĐăkSrông		123.690.741
- CP KSXD, lập BCKTKT DA NC, NM ĐMT ĐLMT		188.028.845
- CP Kiểm định ATĐ, hồ chứa nước TĐ Đrây H'linh		229.905.446
- Chi phí các dự án khác	39.050.000	94.353.719
Cộng	**83.875.425**	**837.807.919**

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Kinh phí công đoàn		
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	368.206.543	1.235.587.834
- Thù lao HĐQT	*122.388.150*	*1.040.828.797*
- Phải trả khác	*245.818.393*	*194.759.037*
Cộng	**368.206.543**	**1.235.587.834**

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- khoản hoàn nhập Thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa PP VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2025	**604.882.610.000**	2.076.396.829	**59.837.880.081**	**311.793.912.883**	**978.590.799.793**
Tăng trong năm	-			169.595.746.251	169.595.746.251
Giảm trong năm	-			95.955.895.629	95.955.895.629
Số dư tại 31/12/2025	**604.882.610.000**	2.076.396.829	**59.837.880.081**	**385.433.763.505**	**1.052.230.650.415**
Số dư tại 01/01/2026	**604.882.610.000**	2.076.396.829	**59.837.880.081**	**385.433.763.505**	**1.052.230.650.415**
Tăng trong kỳ	-			72.760.129.864	72.760.129.864
Giảm trong kỳ	-			120.661.926.789	120.661.926.789
Số dư tại 30/09/2026	**604.882.610.000**	**2.076.396.829**	**59.837.880.081**	**337.531.966.580**	**1.004.328.853.490**

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong quý: không
* Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cp

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	236.450.000.000	236.450.000.000
Các cổ đông khác	368.432.610.000	368.432.610.000
Cộng	**604.882.610.000**	**604.882.610.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	604.882.610.000	604.882.610.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối năm	604.882.610.000	604.882.610.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ tức

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Cổ tức công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

e. Cổ phiếu

	30/09/2026 Cổ phiếu	01/01/2026 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	60.488.261	60.488.261
- Cổ phiếu thường	*60.488.261*	*60.488.261*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu thường	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.488.261	60.488.261
- Cổ phiếu thường	*60.488.261*	*60.488.261*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		

f. Các quỹ doanh nghiệp

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	59.837.880.081	59.837.880.081
- Quỹ khen thưởng	*4.999.347.236*	*667.392.425*
- Quỹ phúc lợi	1.388.095.692	

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp :

- Nhằm nâng cao khả năng tự chủ tài chính của công ty.
- Hạn chế rủi ro đến mức thấp nhất có thể.
- Mở rộng khả năng phát triển sản xuất cũng như quy mô của công ty.
- Khen thưởng cho CBCNV Công ty kịp thời nhằm tăng hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Đảm bảo phúc lợi cho Người lao động Công ty theo quy định pháp luật.

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

	Quý III năm 2026 VND	Quý III năm 2025 VND
Tổng doanh thu	55.206.527.387	101.786.771.811
+ Doanh thu bán điện	*54.294.977.917*	*101.078.986.134*
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	*911.549.470*	*707.785.677*
Tổng doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**55.206.527.387**	**101.786.771.811**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

	Quý III năm 2026 VND	Quý III năm 2025 VND
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
Cộng	-	-

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

	Quý III năm 2026 VND	Quý III năm 2025 VND
- Doanh thu bán điện	*54.294.977.917*	*101.078.986.134*
- Doanh cung cấp dịch vụ	911.549.470	*707.785.677*
Cộng	**55.206.527.387**	**101.786.771.811**

4. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

	Quý III năm 2026 VND	Quý III năm 2025 VND
Giá vốn bán điện	24.776.572.218	40.018.045.059
Giá vốn cung cấp dịch vụ	878.964.762	660.010.145
Cộng	**25.655.536.980**	**40.678.055.204**

5. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 22)

	Quý III năm 2026 VND	Quý III năm 2025 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.053.265.328	228.722.514
Cộng	**1.053.265.328**	**228.722.514**

6. Chi phí tài chính (Mã số 23)

	Quý III năm 2026 VND	Quý III năm 2025 VND
Lãi tiền vay	730.156.362	1.602.351.581
Chi phí phát hành TP, phí trả trước hạn		24.431.818
Cộng	**730.156.362**	**1.626.783.399**

7. Thu nhập khác (Mã số 31)

	Quý III năm 2026 VND	Quý III năm 2025 VND
Thu sử dụng điện NM K'rông H'năng	191.321.694	168.795.632
Thu nhập khác (tiền bồi thường tổn thất cháy nổ)	354.825.261	
Thu khác	11.442.726	
Cộng	**557.589.681**	**168.795.632**

8. Chi phí khác (Mã số 32)

	Quý III năm 2026 VND	Quý III năm 2025 VND
Chi phí tiền điện NM K'rông H'năng	191.321.694	168.795.632
Cộng	**191.321.694**	**168.795.632**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

	Quý III năm 2026 VND	Quý III năm 2025 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**26.532.623.049**	**51.922.207.060**
Trong đó:		
- Lợi nhuận từ hoạt động của NMTĐ Khe Diên	(3.395.737.977)	251.796.873
- Lợi nhuận từ HĐKD tại văn phòng Công ty	1.438.463.175	260.127.796
- Lợi nhuận từ hoạt động của NMTĐ Krông H'Năng	28.489.745.961	51.410.163.649
- Lợi nhuận từ hoạt động của TTTV và Kiểm định	151.890	118.742
Điều chỉnh tăng để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	**251.856.660**	**186.570.497**
- Điều chỉnh cho HĐKD tại NMTĐ Khe Diên	81.553.228	57.458.041
- Điều chỉnh cho HĐKD tại VPCT	10.656.660	18.450.497
- Điều chỉnh cho HĐKD tại NMTĐ KRN	159.646.772	110.661.959
- Điều chỉnh cho HĐKD tại TTTV và Kiểm định		
Điều chỉnh giảm, bù trừ để xác định thu nhập chịu thuế	-	-
- Các khoản điều chỉnh cho HĐKD tại NMTĐ Khe Diên bù trừ với hoạt động KRN	(3.314.184.749)	
- Các khoản điều chỉnh HĐKD tại VPCT	(151.890)	(118.742)
- Bù từ cho HĐKD tại NMTĐ KRN với NMTĐ Khe Diên	3.314.184.749	
- Điều chỉnh giảm HĐKD tại TTTV	151.890	118.742
Tổng thu nhập chịu thuế	**26.784.479.709**	**52.108.777.557**
- NMTĐ Khe Diên	-	309.254.914
- Văn phòng Công ty	1.449.271.725	278.697.035
- NMTĐ Krông H'Năng	25.335.207.984	51.520.825.608
- TTTV và Kiểm định An toàn Đập	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	**5.356.895.942**	**10.421.755.512**
- NMTĐ Khe Diên	-	61.850.983
- Văn phòng Công ty	289.854.345	55.739.407
- NMTĐ Krông H'Năng	5.067.041.597	10.304.165.122
- TTTV và Kiểm định An toàn Đập	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	-	**9.775.659**
- NMTĐ Khe Diên (Giảm 50%: tỷ trọng 31,610368% theo NG TSCĐ)		9.775.659
- Văn phòng Công ty		
- NMTĐ Krông H'Năng		
- TTTV và Kiểm định An toàn Đập	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**5.356.895.942**	**10.411.979.853**
- NMTĐ Khe Diên	-	52.075.324
- Văn phòng Công ty	289.854.345	55.739.407
- NMTĐ Krông H'Năng	5.067.041.597	10.304.165.122
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**21.175.727.107**	**41.510.227.207**

10. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu (Mã số 70, Mã số 71)

a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý III năm 2026 VND	Quý III năm 2025 VND	Lũy kế năm 2026 VND	Lũy kế năm 2025 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21.175.727.107	41.510.227.207	72.760.129.864	102.219.304.350
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận	-	-	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-	-	-
LN phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	21.175.727.107	41.510.227.207	72.760.129.864	102.219.304.350
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	60.488.261	60.488.261	60.488.261	60.488.261
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**350**	**686**	**1.203**	**1.690**

b. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Quý III năm 2026 VND	Quý III năm 2025 VND	Lũy kế năm 2026 VND	Lũy kế năm 2025 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21.175.727.107	41.510.227.207	72.760.129.864	102.219.304.350
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận	-	-	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-	-	-
LN phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	21.175.727.107	41.510.227.207	72.760.129.864	102.219.304.350
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	60.488.261	60.488.261	60.488.261	60.488.261
Cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**350**	**686**	**1.203**	**1.690**

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý III năm 2026 VND	Quý III năm 2025 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	1.821.792.653	997.485.743
Chi phí nhân công	6.367.856.125	13.590.258.620
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.611.347.680	15.607.615.194
Chi phí dịch vụ mua ngoài, bằng tiền khác	13 562 284 833	18.271.144.309
Cộng	**29.363.281.291**	**48.466.503.866**

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Quý III năm 2026 VND	Quý III năm 2025 VND
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:	-	-
b. Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;	-	-
c. Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;	-	-
d. Các giao dịch phi tiền tệ khác	-	-

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3. Thông tin về các bên liên quan.

Giao dịch với các bên có liên quan	Quý III năm 2026 VND	Quý III năm 2025 VND
Doanh thu		
- Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (EVNCPC): CĐ lớn, CĐ NN trực thuộc Tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN)	6.953.258.539	17.424.439.844
- Công ty Mua bán điện (EPTC) (Đơn vị trực thuộc EVN Công ty mẹ của EVNCPC)	47.341.719.378	83.654.546.290
Chi phí		
- Công ty Điện lực Đăk Lăk	*99.678.468*	*99.678.468*

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận".

Quý III năm 2026

Chỉ tiêu	Tổng cộng	Trong đó:	
		NMTĐ Khe Diên – TP. Đà Nẵng	NMTĐ Krông H'Năng – Tỉnh Đăklăk
		VND	VND
1. Doanh thu thuần từ bán hàng	54.294.977.917	6.953.258.539	47.341.719.378
2. Giá vốn	24.776.572.218	8.377.319.396	16.399.252.822
3. Nguyên giá TSCĐ	1.684.790.901.893	286.517.314.685	1.398.273.587.208
4. Khấu hao lũy kế	791.746.637.115	185.876.125.350	605.870.511.765
5. Lợi nhuận kế toán trước thuế	25.094.007.984	(3.395.737.977)	28.489.745.961
6. Lợi nhuận sau thuế	20.026.966.387	(3.395.737.977)	23.422.704.364

Quý III năm 2025

Chỉ tiêu	Tổng cộng	Trong đó:	
		NMTĐ Khe Diên – TP. Đà Nẵng	NMTĐ Krông H'Năng – Tỉnh Đăklăk
		VND	VND
1. Doanh thu thuần từ bán hàng	101.078.986.134	17.424.439.844	83.654.546.290
2. Giá vốn	40.018.045.059	13.676.888.376	26.341.156.683
3. Nguyên giá TSCĐ	1.684.135.150.052	285.861.562.844	1.398.273.587.208
4. Khấu hao lũy kế	748.990.357.897	173.624.514.101	575.365.843.796
5. Lợi nhuận kế toán trước thuế	51.661.960.522	251.796.873	51.410.163.649
6. Lợi nhuận sau thuế	41.305.720.076	199.721.549	41.105.998.527

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).

6. Thông tin về hoạt động liên tục.

7. Những thông tin khác.

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc
Trương Ngọc Hùng	Phạm Thái Hùng	Nguyễn Hùng Việt